

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

## **CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ ĐÔ THÀNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023  
(đã được kiểm toán)



## NỘI DUNG

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 36
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 36

111  
II N  
NG  
IG K  
A  
1-T

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành, tên tiếng nước ngoài là Do Thanh Technology Corporation, được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty Nhựa Đô Thành theo Quyết định số 5777/QĐ-UB của Chủ tịch UBND Thành phố Hồ Chí Minh ngày 31/12/2003.

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần số 0303310875 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 04 tháng 06 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 28 tháng 06 năm 2012.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 59 - 65 Huỳnh Mẫn Đạt, phường 5, quận 5, Tp. Hồ Chí Minh.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Quang Hiệp	Chủ tịch
Ông Lê Công Nghiệp	Phó Chủ tịch
Ông Trương Phú Chiến	Thành viên
Ông Nguyễn Băng Tâm	Thành viên
Ông Tôn Chương Dương	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Công Nghiệp	Phó Tổng Giám đốc	Từ ngày 01/01/2023
--------------------	-------------------	--------------------

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Trần Thị Thanh Hằng	Trưởng ban	
Bà Trần Thị Thu Thảo	Thành viên	
Ông Nguyễn Hữu Chí	Thành viên	Từ nhiệm ngày 22/09/2023

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

## CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Lê Công Nghiệp

Phó Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2024



Số: 280324.007/BCTC.HCM

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành được lập ngày 28 tháng 03 năm 2024, từ trang 05 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành tại ngày 31/12/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Trần Trung Hiếu

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2202-2023-002-1

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2024

Nguyễn Thái

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1623-2023-002-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		89.466.018.600	88.852.159.632
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	3	27.816.662.026	33.199.626.634
111	1. Tiền		27.816.662.026	33.199.626.634
120	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	4	72.000	72.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		72.000	72.000
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		26.207.328.076	22.031.938.079
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	23.952.287.576	19.957.258.277
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	2.601.612.592	4.248.418.611
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	263.622.168	46.417.599
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(610.194.260)	(2.220.156.408)
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	9	33.686.288.045	32.144.166.385
141	1. Hàng tồn kho		33.960.276.233	32.418.154.573
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(273.988.188)	(273.988.188)
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		1.755.668.453	1.476.356.534
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	590.841.961	214.667.263
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		834.749.280	931.612.062
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	330.077.212	330.077.209
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		82.013.172.760	77.888.751.093
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		77.468.959.476	74.589.265.250
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	61.563.092.953	57.882.095.813
222	- Nguyên giá		157.508.761.523	148.804.944.130
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(95.945.668.570)	(90.922.848.317)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	15.905.866.523	16.707.169.437
228	- Nguyên giá		25.937.611.509	25.937.611.509
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(10.031.744.986)	(9.230.442.072)
250	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	4	1.500.000.000	1.500.000.000
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1.500.000.000	1.500.000.000
260	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		3.044.213.284	1.799.485.843
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	3.044.213.284	1.799.485.843
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>171.479.191.360</b>	<b>166.740.910.725</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2023  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>41.163.074.775</b>	<b>37.472.008.463</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>40.656.154.775</b>	<b>36.965.088.463</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	7.819.358.656	5.758.319.129
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	1.691.135.890	3.586.977.341
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	1.165.916.723	1.098.310.829
314	4. Phải trả người lao động		5.355.910.220	5.147.552.656
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	24.066.213	18.245.399
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	281.948.220	300.673.734
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	23.314.479.025	20.503.802.880
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.003.339.828	551.206.495
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>506.920.000</b>	<b>506.920.000</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	506.920.000	506.920.000
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>130.316.116.585</b>	<b>129.268.902.262</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	19	<b>130.316.116.585</b>	<b>129.268.902.262</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		81.518.200.000	81.518.200.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		81.518.200.000	81.518.200.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		29.270.228.800	29.270.228.800
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		6.379.749.184	6.379.749.184
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		13.147.938.601	12.100.724.278
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		4.643.648.278	2.882.998.400
421b	<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>		8.504.290.323	9.217.725.878
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>171.479.191.360</b>	<b>166.740.910.725</b>

Nguyễn Thị Ngọc Anh  
Người lập

Nguyễn Hồng Nhung  
Kế toán trưởng



Lê Công Nghiệp  
Phó Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2024

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	171.543.896.459	187.367.058.944
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	397.822.839	407.401.381
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		171.146.073.620	186.959.657.563
11	4. Giá vốn hàng bán	23	144.541.388.115	161.946.083.787
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		26.604.685.505	25.013.573.776
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	464.047.242	1.828.289.737
22	7. Chi phí tài chính	25	2.090.031.189	1.373.393.481
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.920.447.669	1.340.088.320
25	8. Chi phí bán hàng	26	8.321.881.144	8.088.305.166
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	5.866.367.087	5.121.243.199
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		10.790.453.327	12.258.921.667
31	11. Thu nhập khác		3	76.312.616
32	12. Chi phí khác	28	150.371.035	798.032.802
40	13. Lợi nhuận khác		(150.371.032)	(721.720.186)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		10.640.082.295	11.537.201.481
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	2.135.791.972	2.319.475.603
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		8.504.290.323	9.217.725.878
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	1.043	1.131

Nguyễn Thị Ngọc Anh  
Người lập

Nguyễn Hồng Nhung  
Kế toán trưởng



Lê Công Nghiệp  
Phó Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2024



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2023

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		178.389.971.056	201.007.650.254
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(128.438.473.070)	(141.358.478.103)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(28.389.424.291)	(28.413.793.607)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(1.914.626.855)	(1.334.861.267)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.019.268.217)	(3.314.521.861)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.431.234.938	1.835.585.723
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(9.738.443.295)	(10.083.347.398)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>9.320.970.266</b>	<b>18.338.233.741</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(12.365.768.363)	(9.047.677.878)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		500.000.000	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		9.177.887	12.357.877
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(11.856.590.476)</b>	<b>(9.035.320.001)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		70.446.178.026	77.617.398.503
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(67.635.501.881)	(72.735.610.623)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(6.473.818.994)	(62.437.070)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(3.663.142.849)</b>	<b>4.819.350.810</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>		<b>(6.198.763.059)</b>	<b>14.122.264.550</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>		<b>33.199.626.634</b>	<b>18.617.015.888</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		815.798.451	460.346.196
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>3</b>	<b>27.816.662.026</b>	<b>33.199.626.634</b>

*anh*

*Nhung*



Nguyễn Thị Ngọc Anh  
Người lập

Nguyễn Hồng Nhung  
Kế toán trưởng

Lê Công Nghiệp  
Phó Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2024

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2023

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành, tên tiếng nước ngoài là Do Thanh Technology Corporation, được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty Nhựa Đô Thành theo Quyết định số 5777/QĐ-UB của Chủ tịch UBND Thành phố Hồ Chí Minh ngày 31/12/2003.

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần số 0303310875 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 04 tháng 06 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 28 tháng 06 năm 2012.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 59 - 65 Huỳnh Mẫn Đạt, phường 5, quận 5, Tp. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 81.518.200.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31/12/2023 là 81.518.200.000 VND; tương đương 8.151.820 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2023 là: 176 người (tại ngày 01/01/2023 là: 190 người).

#### Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp, dịch vụ.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất sản phẩm nhựa từ chất dẻo, bao bì chai nhựa PET, ống nhựa PP, PE (không tái chế phế thải nhựa tại trụ sở);
- Chế tạo và sản xuất các khuôn mẫu nhựa (không tái chế phế thải kim loại và xi mạ điện);
- Mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), nguyên liệu, phụ tùng, thiết bị khuôn mẫu ngành nhựa;
- Hoạt động kinh doanh chính Sản xuất sản phẩm nhựa.

#### Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy sản xuất Củ Chi	Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất sản phẩm nhựa

Thông tin về công ty liên doanh của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

### 2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Thời gian phân bổ chi phí trả trước;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp;

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý

## 2.5 . Công cụ tài chính

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

## 2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối thời điểm lập báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

## 2.7 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

105-0  
NHÀ  
GTY T  
KIỂM  
AAS  
TP. H

## 2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

*Chứng khoán kinh doanh* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

*Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư công ty liên doanh: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên doanh tại thời điểm trích lập dự phòng.

## 2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## 2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

### 2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08	năm
- Quyền sử dụng đất	46	năm
- Phần mềm quản lý	08	năm

### 2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

### 2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 tháng đến 36 tháng.

- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 12 tháng đến 36 tháng.

#### 2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

#### 2.15 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

#### 2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### 2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### 2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

#### 2.19 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**2.20 . Các khoản giảm trừ doanh thu**

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán.

Khoản hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

**2.21 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

**2.22 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.



### 2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 .

### 2.24 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

### 2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 2.26 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

**3 . TIỀN**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	4.087.578.936	3.244.161.409
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	23.729.083.090	29.955.465.225
	<b><u>27.816.662.026</u></b>	<b><u>33.199.626.634</u></b>

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a) Chứng khoán kinh doanh**

Công ty sở hữu 03 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn (Mã chứng khoán: VSH) với giá trị ghi sổ là 72.000 VND.

**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết</b>				
Công ty Cổ phần Nhựa Đại Thành Long (*)	1.500.000.000	-	1.500.000.000	-
	<b><u>1.500.000.000</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>1.500.000.000</u></b>	<b><u>-</u></b>

(\*) Theo Hợp đồng liên doanh số 01/HĐLD ngày 09/05/2009 giữa Công ty TNHH Đại Hùng Thịnh (tỷ lệ góp vốn 50%), Công ty TNHH Thương mại Lâm Long (tỷ lệ góp vốn 25%) và Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành (tỷ lệ góp vốn 25%) thống nhất thành lập xí nghiệp liên doanh là Công ty Cổ phần Nhựa Đại Thành Long, Công ty kinh doanh các sản phẩm nhựa trụ sở chính tại Hải Dương. Theo đó, các bên tham gia hợp đồng liên doanh thỏa thuận mỗi bên cử 01 người tham gia Hội đồng quản trị để cùng đồng kiểm soát đối với liên doanh này. Đến ngày 31/12/2023, Công ty đã góp vốn với số tiền 1.500.000.000 VND tương ứng tỷ lệ 17,65% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Nhựa Đại Thành Long.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Bên liên quan</b>	<b>569.944.145</b>	-	<b>339.030.281</b>	-
Công ty TNHH MTV Bibica Hà Nội	1.253.021.531	-	769.446.216	-
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Tây	535.744.800	-	339.030.281	-
Nhà máy Bibica Biên Hòa	34.199.345	-	-	-
<b>Bên khác</b>	<b>22.129.321.900</b>	<b>(536.314.260)</b>	<b>18.848.781.780</b>	<b>(2.146.276.408)</b>
Công ty TNHH Thực phẩm Quốc tế Nam Dương	1.502.892.815	-	1.617.023.520	-
Công ty CP Nước Giải khát FLC	325.592.091	-	1.074.275.066	-
TKR Packaging LLC	197.501.907	(197.501.907)	1.807.464.055	(1.807.464.055)
Công ty CP Thực phẩm Nhất Việt	2.913.771.876	-	1.864.216.894	-
Phải thu khách hàng khác	17.189.563.211	(338.812.353)	12.485.802.245	(338.812.353)
	<b>23.952.287.576</b>	<b>(536.314.260)</b>	<b>19.957.258.277</b>	<b>(2.146.276.408)</b>

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH TMDV Nghị Tín	-	-	3.965.218.611	-
Zhangjiagang Master Packing Co.,Ltd	694.387.500	-	-	-
Veolia huafei Polymer Technology (Zhejiang) Co., Ltd	671.137.500	-	-	-
Công ty TNHH Công nghiệp NTC	952.887.592	-	-	-
Các đối tượng khác	283.200.000	(73.880.000)	283.200.000	(73.880.000)
	<b>2.601.612.592</b>	<b>(73.880.000)</b>	<b>4.248.418.611</b>	<b>(73.880.000)</b>

**7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về kinh phí công đoàn	109.016	-	-	-
Phải thu về bảo hiểm xã hội	14.682.052	-	14.944.952	-
Phải thu về bảo hiểm y tế	47.288	-	272.634	-
Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	310.312	-	-	-
Phải thu khác	248.473.500	-	31.200.013	-
	<b>263.622.168</b>	<b>-</b>	<b>46.417.599</b>	<b>-</b>

**8 . NỢ XẤU**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, trả trước cho người bán quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi				
<b>Phải thu khách hàng</b>	<b>536.314.260</b>	<b>-</b>	<b>2.146.276.408</b>	<b>-</b>
- TKR Packaging LLC	197.501.907	-	1.807.464.055	-
- Công ty Cổ phần Thực phẩm Biển Xanh	84.660.273	-	84.660.273	-
- Các khoản khác	254.152.080	-	254.152.080	-
<b>Trả trước cho người bán</b>	<b>73.880.000</b>	<b>-</b>	<b>73.880.000</b>	<b>-</b>
- Công ty TNHH Hưng Nghiệp Phú Thành	48.880.000	-	48.880.000	-
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nhựa - Cơ khí Bảo Hoàng	25.000.000	-	25.000.000	-
	<b>610.194.260</b>	<b>-</b>	<b>2.220.156.408</b>	<b>-</b>

**9 . HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên vật liệu	23.175.916.417	-	21.111.416.466	-
Công cụ, dụng cụ	211.854.757	-	1.019.910.365	-
Thành phẩm	9.672.662.014	-	9.499.389.465	-
Hàng hoá	625.854.857	-	513.450.089	-
Hàng gửi đi bán	273.988.188	(273.988.188)	273.988.188	(273.988.188)
	<b>33.960.276.233</b>	<b>(273.988.188)</b>	<b>32.418.154.573</b>	<b>(273.988.188)</b>

Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để đảm bảo các khoản vay tại thời điểm cuối năm: 5.000.000.000 VND.

**10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	40.067.471.531	105.798.764.298	2.710.782.710	227.925.591	148.804.944.130
- Mua trong năm	-	11.124.751.454	-	47.900.000	11.172.651.454
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.193.116.909	-	-	-	1.193.116.909
- Thanh lý, nhượng bán	-	(3.661.950.970)	-	-	(3.661.950.970)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>41.260.588.440</b>	<b>113.261.564.782</b>	<b>2.710.782.710</b>	<b>275.825.591</b>	<b>157.508.761.523</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	19.533.388.916	69.514.574.290	1.676.864.740	198.020.371	90.922.848.317
- Khấu hao trong năm	1.697.725.680	6.314.995.584	145.109.076	14.241.290	8.172.071.630
- Thanh lý, nhượng bán	-	(3.149.251.377)	-	-	(3.149.251.377)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>21.231.114.596</b>	<b>72.680.318.497</b>	<b>1.821.973.816</b>	<b>212.261.661</b>	<b>95.945.668.570</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	20.534.082.615	36.284.190.008	1.033.917.970	29.905.220	57.882.095.813
Tại ngày cuối năm	<b>20.029.473.844</b>	<b>40.581.246.285</b>	<b>888.808.894</b>	<b>63.563.930</b>	<b>61.563.092.953</b>

*Trong đó:*

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thẻ chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 15.335.362.256 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 40.896.641.848 VND.

**11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	<b>Cộng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	23.262.000.000	2.675.611.509	25.937.611.509
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>23.262.000.000</b>	<b>2.675.611.509</b>	<b>25.937.611.509</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	7.415.459.003	1.814.983.069	9.230.442.072
- Khấu hao trong năm	511.178.742	290.124.172	801.302.914
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>7.926.637.745</b>	<b>2.105.107.241</b>	<b>10.031.744.986</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	15.846.540.997	860.628.440	16.707.169.437
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>15.335.362.255</b>	<b>570.504.268</b>	<b>15.905.866.523</b>

*Trong đó:*

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 15.335.362.255 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 159.418.508 VND.

**12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	246.176.163	154.497.012
Chi phí sửa chữa	49.561.725	43.867.499
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	295.104.073	16.302.752
	<b>590.841.961</b>	<b>214.667.263</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.819.324.392	1.627.708.061
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	224.888.892	171.777.782
	<b>3.044.213.284</b>	<b>1.799.485.843</b>

**13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty Điện lực Củ Chi	538.003.674	538.003.674	449.889.922	449.889.922
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Quyết Chí	75.550.872	75.550.872	505.500.384	505.500.384
Công ty TNHH Khải Tiến	446.361.786	446.361.786	261.610.193	261.610.193
Công ty CP Đầu tư Thương mại Kim Tâm Như	467.105.389	467.105.389	-	-
NT Machinery Co.,Ltd	1.366.960.000	1.366.960.000	-	-
Công ty TNHH Weh Lee Việt Nam	192.032.500	192.032.500	187.000.000	187.000.000
Công ty TNHH Huayuan Việt Nam	240.930.000	240.930.000	492.450.000	492.450.000
Phải trả các đối tượng khác	4.492.414.435	4.492.414.435	3.861.868.630	3.861.868.630
	<b>7.819.358.656</b>	<b>7.819.358.656</b>	<b>5.758.319.129</b>	<b>5.758.319.129</b>

**14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
G.I Import Export Co.Ltd	438.760.132	537.451.481
Part's N Supplies	288.477.018	288.477.018
Interdesign Inc	-	2.175.632.640
Công ty TNHH Nhựa Hồng Đông	305.016.291	82.350.035
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ và Sản xuất Trí Việt Phát	70.359.245	148.536.816
Các đối tượng khác	588.523.204	354.529.351
	<b>1.691.135.890</b>	<b>3.586.977.341</b>

**15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng		330.077.209	-	3.882.039.444	3.882.039.447	3.882.039.447	330.077.212	-				
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu		-	-	174.277.595	174.277.595	174.277.595	-	-				
Thuế Thu nhập doanh nghiệp		-	998.227.254	2.149.411.972	2.019.268.217	2.019.268.217	-	-			1.128.371.009	
Thuế Thu nhập cá nhân		-	100.083.575	475.079.001	537.616.862	537.616.862	-	-			37.545.714	
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất		-	-	1.011.777.505	1.011.777.505	1.011.777.505	-	-			-	
Các loại thuế khác		-	-	4.000.000	4.000.000	4.000.000	-	-			-	
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		-	-	1.478.358	1.478.358	1.478.358	-	-			-	
	<b>330.077.209</b>	<b>1.098.310.829</b>	<b>7.698.063.875</b>	<b>7.630.457.984</b>	<b>330.077.212</b>	<b>1.165.916.723</b>						

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí lãi vay	24.066.213	18.245.399
	<b>24.066.213</b>	<b>18.245.399</b>



**17 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Kinh phí công đoàn	-	19.420.124
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	281.948.220	234.311.214
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	46.942.396
	<u><b>281.948.220</b></u>	<u><b>300.673.734</b></u>
<b>b) Dài hạn</b>		
<b>b1) Chi tiết theo nội dung</b>		
- Nhận ký quỹ thuê văn phòng	300.000.000	300.000.000
- Phải trả về cổ phần hóa	206.920.000	206.920.000
	<u><b>506.920.000</b></u>	<u><b>506.920.000</b></u>
<b>b2) Chi tiết theo đối tượng</b>		
- Công ty TNHH Thương mại Gia Thành	300.000.000	300.000.000
- Các đối tượng khác	206.920.000	206.920.000
	<u><b>506.920.000</b></u>	<u><b>506.920.000</b></u>

**Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành**

Số 59 - 65 Huỳnh Mẫn Đạt, phường 5, quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**18 . VAY NGẮN HẠN**

	01/01/2023		Trong năm		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn <sup>(1)</sup>	20.503.802.880	20.503.802.880	65.573.100.201	67.635.501.881	18.441.401.200	18.441.401.200
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn <sup>(2)</sup>	-	-	4.873.077.825	-	4.873.077.825	4.873.077.825
	<b>20.503.802.880</b>	<b>20.503.802.880</b>	<b>70.446.178.026</b>	<b>67.635.501.881</b>	<b>23.314.479.025</b>	<b>23.314.479.025</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

- (1) Hợp đồng tín dụng hạn mức bổ sung số 1042/2023/1107959/HĐTĐ ký ngày 25/04/2023 với các điều khoản chi tiết như sau;
- Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương;
  - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
  - Thời hạn của hợp đồng: Kể từ ngày ký văn bản sửa đổi bổ sung đến hết ngày 25/04/2024;
  - Lãi suất cho vay: Theo từng kế ước nhận nợ;
  - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 18.441.401.200 VND;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp bất động sản là Quyền sử dụng đất và Quyền sở hữu công trình tại thửa đất số 760, tờ bản đồ số 2, Bộ địa chính xã Tân Thạnh Đông, huyện Củ Chi, Tp. Hồ Chí Minh và một số máy móc thiết bị phục vụ cho quá trình sản xuất.
- (2) Hợp đồng cấp tín dụng số 053.020.23.0055 ngày 12/10/2023 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 30.000.000.000 VND;
  - Mục đích vay: Tài trợ các nhu cầu tín dụng hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ sản xuất kinh doanh của khách hàng nhưng không phục vụ cho các hoạt động đầu tư TSCĐ;
  - Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
  - Lãi suất cho vay: Theo từng kế ước nhận nợ;
  - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 4.873.077.825 VND;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay:
    - + Hợp đồng thế chấp hàng hóa 03.020.2023.0088 ngày 12 tháng 10 năm 2023
    - + Trụ sở chính số: 59 - 65 đường Huỳnh Mẫn Đạt, phường 05, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh;
    - + Tài sản hình thành từ vốn vay;

Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng	
	VND		VND		VND		VND		VND	
Số dư đầu năm trước	81.518.200.000		29.270.228.800		6.379.749.184		4.164.071.198		121.332.249.182	
Lãi trong năm trước	-		-		-		9.217.725.878		9.217.725.878	
Truy thu thuế TNDN, thuế GTGT	-		-		-		(1.281.072.798)		(1.281.072.798)	
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>81.518.200.000</b>		<b>29.270.228.800</b>		<b>6.379.749.184</b>		<b>12.100.724.278</b>		<b>129.268.902.262</b>	
Số dư đầu năm nay	81.518.200.000		29.270.228.800		6.379.749.184		12.100.724.278		129.268.902.262	
Lãi trong năm nay	-		-		-		8.504.290.323		8.504.290.323	
Trả cổ tức từ lợi nhuận năm 2022 (*)	-		-		-		(6.521.456.000)		(6.521.456.000)	
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi (*)	-		-		-		(1.000.000.000)		(1.000.000.000)	
Giảm khác	-		-		-		64.380.000		64.380.000	
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>81.518.200.000</b>		<b>29.270.228.800</b>		<b>6.379.749.184</b>		<b>13.147.938.601</b>		<b>130.316.116.585</b>	

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm		Đầu năm		Tỷ lệ	
	VND	(%)	VND	(%)	Tỷ lệ (%)	
Ông Lê Quang Hiệp	19.858.170.000	24,36	8.570.000.000	10,51		
Ông Phạm Đỗ Huy Cương	12.740.600.000	15,63	12.698.700.000	15,58		
Ông Lê Công Nghiệp	10.000.000.000	12,27	10.000.000.000	12,27		
Bà Ngô Trần Trân	10.000.000.000	12,27	10.000.000.000	12,27		
Bà Phạm Thị Hằng	8.025.300.000	9,84	12.425.300.000	15,24		
Các cổ đông khác	20.894.130.000	25,63	27.824.200.000	34,13		
	<b>81.518.200.000</b>	<b>100</b>	<b>81.518.200.000</b>	<b>100</b>		

(\*) Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông ngày 09/06/2023, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2022 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền VND
Lợi nhuận dùng để phân phối	100%	12.100.724.278
<i>Trong đó: Lợi nhuận sau thuế TNDN của năm 2022</i>		7.936.653.080
<i>Lợi nhuận sau thuế TNDN của các năm trước</i>		4.164.071.198
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	8,26%	1.000.000.000
Chi trả cổ tức bằng tiền mặt (bằng 8% vốn điều lệ) (**)	53,90%	6.521.456.000
Lợi nhuận chưa phân phối	37,84%	4.579.268.278

(\*\*) Theo Thông báo số ngày 1069/TB-SGDHCM ngày 19/06/2023 thì Công ty chia cổ tức năm 2022 bằng tiền mặt theo tỷ lệ 8% (mỗi cổ phiếu nhận được 800 VND); ngày giao dịch không hưởng quyền là ngày 04/07/2023 và ngày thực hiện chi trả là ngày 20/07/2023.

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	81.518.200.000	81.518.200.000
- Vốn góp cuối năm	<u>81.518.200.000</u>	<u>81.518.200.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	234.311.214	296.748.284
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	6.521.456.000	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	6.521.456.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(6.473.818.994)	(62.437.070)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	<u>(6.473.818.994)</u>	<u>(62.437.070)</u>
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	<u>281.948.220</u>	<u>234.311.214</u>

d) Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.151.820	8.151.820
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	8.151.820	8.151.820
- Cổ phiếu phổ thông	8.151.820	8.151.820
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.151.820	8.151.820
- Cổ phiếu phổ thông	8.151.820	8.151.820
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phiếu		

e) Các quỹ công ty

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Quỹ đầu tư phát triển	6.379.749.184	6.379.749.184
	<u>6.379.749.184</u>	<u>6.379.749.184</u>

**20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

**a) Tài sản cho thuê ngoài**

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2023, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	735.000.000	1.260.000.000
Trên 1 năm đến 5 năm	1.260.000.000	819.000.000
	<b>1.995.000.000</b>	<b>2.079.000.000</b>

**b) Cam kết thuê hoạt động**

Công ty ký kết hợp đồng thuê số 2556/HĐTĐ-TNMT-DKKTĐ ngày 31/03/2006 phụ lục hợp đồng số 736/PLHE-TNMT-QLSĐ ngày 06/02/2014 với Sở Tài nguyên và Môi trường Tp Hồ Chí Minh tại địa chỉ 59-65 Huỳnh Mẫn Đạt, phường 5, quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh với mục đích sử dụng để xây dựng văn phòng làm việc cửa hàng giới thiệu sản phẩm. Diện tích khu đất được cho thuê là 1.259,1m2 đơn thuê đất là 915.200 đồng/m2/năm, thời hạn thuê đất đến hết ngày 01/01/2046. Theo hợp đồng thuê này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

**c) Ngoại tệ các loại**

	31/12/2023	01/01/2023
Đồng đô la Mỹ (USD)	766.940,35	1.052.005,86

**21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	169.968.896.459	185.878.058.943
Doanh thu bán hàng hóa	375.000.000	229.000.001
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.200.000.000	1.260.000.000
	<b>171.543.896.459</b>	<b>187.367.058.944</b>
<b>Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan</b>	<b>4.258.672.432</b>	<b>4.383.139.888</b>

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36)

**22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	132.279.879	259.168.218
Giảm giá hàng bán	265.542.960	148.233.163
	<b>397.822.839</b>	<b>407.401.381</b>

**23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	144.421.388.115	161.841.386.987
Giá vốn của hàng hóa đã bán	120.000.000	104.696.800
	<b>144.541.388.115</b>	<b>161.946.083.787</b>

**24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	9.177.887	12.357.877
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	268.616.177	1.050.485.751
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	186.253.178	765.446.109
	<b>464.047.242</b>	<b>1.828.289.737</b>

**25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.920.447.669	1.340.088.320
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	169.583.520	33.305.161
	<b>2.090.031.189</b>	<b>1.373.393.481</b>

**26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	454.107.713	19.362.964
Chi phí nhân công	3.960.645.217	3.921.476.182
Chi phí khấu hao tài sản cố định	132.109.080	132.109.080
Chi phí dịch vụ mua ngoài	491.968.515	662.968.242
Chi phí khác bằng tiền	3.283.050.619	3.352.388.698
	<b>8.321.881.144</b>	<b>8.088.305.166</b>
<b>Trong đó: Chi phí bán hàng mua của các bên liên quan</b> (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36)	<b>25.229.078</b>	<b>12.133.333</b>

**27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.721.985.425	86.633.183
Chi phí nhân công	2.752.892.052	2.488.195.471
Chi phí khấu hao tài sản cố định	447.380.683	467.754.420
Thuế, phí, lệ phí	1.015.777.505	1.466.679.791
Hoàn nhập dự phòng	(1.609.962.148)	(843.238.885)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	238.384.111	371.725.094
Chi phí khác bằng tiền	1.299.909.459	1.083.494.125
	<b>5.866.367.087</b>	<b>5.121.243.199</b>

**28 . CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	58.154.138	-
Thuế GTGT không được khấu trừ thuế	-	22.279.218
Chi phí xét nghiệm Covid	-	12.600.000
Các khoản bị phạt	4.978.358	763.051.352
Chi phí khác	87.238.539	102.232
	<b>150.371.035</b>	<b>798.032.802</b>

**29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10.640.082.295	11.537.201.481
Các khoản điều chỉnh tăng	225.130.742	920.532.700
- Chi phí không hợp lệ	225.130.742	920.532.700
Các khoản điều chỉnh giảm	(186.253.178)	(860.356.164)
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	(186.253.178)	(860.356.164)
Thu nhập chịu thuế TNDN	10.678.959.859	11.597.378.017
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>2.135.791.972</b>	<b>2.319.475.603</b>
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào thuế TNDN phải nộp năm nay	13.620.000	1.252.875.263
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	998.227.254	740.398.249
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(2.019.268.217)	(3.314.521.861)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b>1.128.371.009</b>	<b>998.227.254</b>

**30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	8.504.290.323	9.217.725.878
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	8.504.290.323	9.217.725.878
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	8.151.820	8.151.820
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.043</b>	<b>1.131</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.



### 31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	99.290.102.044	110.237.720.852
Chi phí nhân công	29.396.137.357	31.212.125.391
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.973.374.544	8.466.641.612
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.448.115.158	15.720.605.927
Chi phí khác bằng tiền	5.675.179.792	7.342.606.932
	<b>158.782.908.895</b>	<b>172.979.700.714</b>

### 32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất

#### Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2023</b>				
Đầu tư ngắn hạn	72.000	-	-	72.000
	<b>72.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>72.000</b>
<b>Tại ngày 01/01/2023</b>				
Đầu tư ngắn hạn	72.000	-	-	72.000
	<b>72.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>72.000</b>

#### Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2023</b>				
Tiền	23.729.083.090	-	-	23.729.083.090
Phải thu khách hàng, phải thu khác	23.679.595.484	-	-	23.679.595.484
	<b>47.408.678.574</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>47.408.678.574</b>
<b>Tại ngày 01/01/2023</b>				
Tiền	29.955.465.225	-	-	29.955.465.225
Phải thu khách hàng, phải thu khác	17.857.399.468	-	-	17.857.399.468
	<b>47.812.864.693</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>47.812.864.693</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2023</b>				
Vay và nợ	23.314.479.025	-	-	23.314.479.025
Phải trả người bán, phải trả khác	8.101.306.876	506.920.000	-	8.608.226.876
Chi phí phải trả	24.066.213	-	-	24.066.213
	<b>31.439.852.114</b>	<b>506.920.000</b>	<b>-</b>	<b>31.946.772.114</b>

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 01/01/2023</b>				
Vay và nợ	20.503.802.880	-	-	20.503.802.880
Phải trả người bán, phải trả khác	6.058.992.863	506.920.000	-	6.565.912.863
Chi phí phải trả	18.245.399	-	-	18.245.399
	<u>26.581.041.142</u>	<u>506.920.000</u>	<u>-</u>	<u>27.087.961.142</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**33 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
<b>a) Số tiền đi vay thực thu trong năm</b>		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	70.446.178.026	77.617.398.503
<b>b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm</b>		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	67.635.501.881	72.735.610.623

**34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

**35 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Do hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất các sản phẩm nhựa nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

**Theo khu vực địa lý**

	Nội địa	Xuất khẩu	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	153.978.240.644	17.167.832.976	171.146.073.620
Tài sản bộ phận	154.269.896.566	17.209.294.794	171.479.191.360
Tổng chi phí mua tài sản cố định	12.365.768.363	-	12.365.768.363

**36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan có giao dịch với Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH MTV Bibica Hà Nội	Công ty do TV HĐQT Công ty làm Chủ tịch
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Tây	Công ty do TV HĐQT Công ty làm Chủ tịch
Nhà máy Bibica Biên Hòa - Chi nhánh Công ty Cổ phần Bibica	Công ty do TV HĐQT Công ty làm Chủ tịch
Công ty Cổ phần Bibica	Công ty do TV HĐQT Công ty làm Chủ tịch

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	<u>Năm 2023</u>	<u>Năm 2022</u>
	VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng hóa và dịch vụ</b>	<b>4.258.672.432</b>	<b>4.383.139.888</b>
Công ty TNHH MTV Bibica Hà Nội	2.239.229.760	2.904.708.720
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Tây	1.389.250.912	1.234.766.208
Nhà máy Bibica Biên Hòa - Chi nhánh Công ty Cổ phần Bibica	630.191.760	243.664.960
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>25.229.078</b>	<b>12.133.333</b>
Công ty Cổ phần Bibica	25.229.078	12.133.333

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

<u>Thu nhập của các bên liên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Năm 2023</u>	<u>Năm 2022</u>
		VND	VND
Ông Lê Công Nghiệp	Phó TGD/Phó chủ tịch	397.459.655	382.706.208
Ông Lê Quang Hiệp	Chủ tịch HĐQT	459.866.479	417.825.863
Ông Trương Phú Chiến	Thành viên HĐQT	26.400.000	36.400.000
Ông Nguyễn Băng Tâm	Thành viên HĐQT	26.400.000	36.400.000
Ông Tôn Chương Dương	Thành viên HĐQT	26.400.000	36.400.000
Bà Trần Thị Thanh Hằng	Trưởng Ban kiểm soát	28.800.000	33.800.000
Bà Trần Thị Thu Thảo	Thành viên Ban kiểm soát	251.569.326	214.300.840
Ông Nguyễn Hữu Chí	Thành viên Ban kiểm soát	284.736.373	338.291.697
Bà Nguyễn Hồng Nhung	Kế toán trưởng	316.633.349	288.639.440

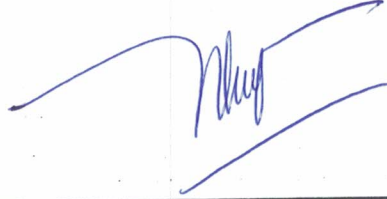
Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Nguyễn Thị Ngọc Anh  
Người lập



Nguyễn Hồng Nhung  
Kế toán trưởng



Lê Công Nghiệp  
Phó Tổng Giám đốc  
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2024

